

Name: _____ Date: _____

Ôn tập: Đồng hồ. Thời gian

Bài toán có lời văn

Bài 1. Mỗi đồng hồ sau chỉ mấy giờ:





Bài 2.

a) Lớp Sunny 1 có 12 học sinh nam và 10 học sinh nữ. Hỏi lớp Sunny 1 có tất cả bao nhiêu học sinh?

Phép tính: _____

Trả lời: Lớp Sunny 1 có tất cả _____ học sinh.

b) Jun có 52 viên bi, mẹ cho Jun thêm 18 viên bi. Hỏi Jun có tất cả bao nhiêu viên bi?

Phép tính: _____

Trả lời: Jun có tất cả _____ viên bi.



c) Một cửa hàng làm được 84 chiếc bánh, cửa hàng đã bán được 62 chiếc bánh. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu chiếc bánh?

Phép tính: _____

Trả lời: Cửa hàng còn lại _____ chiếc bánh.

d) Tủ sách lớp 1A có 75 quyển sách, cô giáo đã cho mượn 35 quyển sách. Hỏi tủ sách lớp 1A còn lại bao nhiêu quyển sách?

Phép tính: _____

Trả lời: Tủ sách lớp 1A còn lại _____ quyển sách.

Bài 3. Điền số thích hợp vào ô trống:

a)

$75 + \underline{\quad} = 80$

$80 + \underline{\quad} = 100$

$82 + \underline{\quad} = 90$

$50 + \underline{\quad} = 80$

$61 + \underline{\quad} = 70$

$30 + \underline{\quad} = 70$

$48 + \underline{\quad} = 50$

$40 + \underline{\quad} = 60$

$26 + \underline{\quad} = 30$

$10 + \underline{\quad} = 50$

b)

$75 + \underline{\quad} = 90$

$57 + \underline{\quad} = 100$

$45 + \underline{\quad} = 60$

$24 + \underline{\quad} = 100$

$12 + \underline{\quad} = 50$

$25 + \underline{\quad} = 100$

$22 + \underline{\quad} = 70$

$71 + \underline{\quad} = 100$



33 + _____ = 60

75 + _____ = 100

17 + _____ = 30

65 + _____ = 100

58 + _____ = 90

43 + _____ = 100

41 + _____ = 70

84 + _____ = 100

55 + _____ = 80

71 + _____ = 100

23 + _____ = 40

26 + _____ = 100

